

Bản án số: 195/2018/DS-PT

Ngày: 22-11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quý

Các Thẩm phán:

Bà Bùi Kim Rết

Bà Võ Thị Thanh Phụng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Công – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Đào Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS – ST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 213/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa 568/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trần Nhật T, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1963

2. Ông Phạm Đình C, sinh năm 1959

Cùng địa chỉ: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Văn D, sinh năm 1992

Hộ khẩu thường trú: Khôi H, xã T, Huyện Q, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ liên lạc: đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

2. Bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh

- Người làm chứng: Bà Trần Thị Nhật T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị Minh N và ông Phạm Đình C.

(ông T, bà Thu T, bà N, ông D - có mặt, bà Nhật T – có đơn xin vắng mặt, bà T – vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm

Đơn khởi kiện ngày 22/12/2017, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Nhật T trình bày:

Vào ngày 19/7/2014, anh đã cho vợ chồng ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị Minh N vay số tiền 200.000.000đồng. Hai bên có viết giấy tay, giấy do chị Trần Thị Nhật T, em ruột của anh viết, ông C và bà N cùng ký tên về việc vay tiền, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Thời hạn vay 01 năm tính từ ngày 19/7/2014 đến ngày 19/7/2015.

Sau khi vay, vợ chồng ông C, bà N trả lãi đầy đủ được 6 tháng, đến tháng thứ 7 ông C, bà N trả $\frac{1}{2}$ tháng tiền lãi. Từ đó, vợ chồng ông C, bà N không trả tiền lãi và tiền gốc khi đến hạn.

Cùng ngày 19/7/2014, anh và bà Nguyễn Thị Minh T (chị ruột bà N) đã ký Văn bản thỏa thuận về việc nhận tiền cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Văn bản thỏa thuận được công chứng tại Văn phòng Công chứng T số 2313, quyền số 05/2014 TP/CC-HĐGD ngày 19/7/2014. Theo đó, bà T chuyển nhượng cho anh diện tích đất là 734,1m², thửa đất số 46, tờ bản đồ số 85 tại xã X. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 250.000.000đồng, phương thức thanh toán bằng cách: Bên B đặt cọc cho bên A số tiền 200.000.000đồng, số tiền còn lại là 50.000.000đồng, anh phải giao cho bà T thời hạn là 01 năm, nếu anh không giao đúng thời hạn thì anh chỉ lấy một phần đất tương ứng với số tiền 200.000.000đồng. Bà T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho anh giữ. Thực tế, thỏa thuận này là để đảm bảo cho khoản tiền vay 200.000.000 đồng của ông C, bà N.

Tại thời điểm vay tiền, vợ chồng ông C, bà N trình bày khoản vay trên là ông bà đứng tên vay giùm cho bà Nguyễn Thị Minh T và hàng tháng ông bà đóng lãi thay cho bà T, nên anh đã tin tưởng cho rằng bà T là người vay tiền, còn vợ chồng bà N chỉ là người đứng tên vay giùm. Do đó, vào năm 2015, bà T khởi kiện yêu cầu anh trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh không đồng ý, vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để đảm bảo khoản tiền vay, anh đã làm đơn phản tố yêu cầu bà T phải trả lại số tiền cọc 200.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, chấp nhận yêu cầu phản tố của anh, buộc bà T phải trả lại cho anh số tiền đã đặt cọc là 200.000.000đồng. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp phúc thẩm nhận định bà N, ông C là người trực tiếp vay số tiền trên, ông bà đã nhờ bà T đứng ra đảm bảo khoản vay trên bằng cách thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T, do đó Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc anh trả lại cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn đối với số tiền 200.000.000đồng thì các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Nay anh yêu cầu vợ chồng ông C, bà N trả cho anh số tiền gốc là 200.000.000đồng, lãi suất trong hạn tính từ tháng 03/2015 đến tháng 7/2015 và lãi suất quá hạn tính từ tháng 7/2015 đến ngày xét xử theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị Minh N trình bày: Ông C, bà N đã trực tiếp đến Tòa án nhận thông báo về việc thụ lý vụ án, nhưng không đồng ý ký nhận biên bản tổng đạt và không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Tòa án cũng đã tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông C, bà N nhiều lần, nhưng ông C, bà N vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Minh N trình bày: Ban đầu, bà có mượn của bà Nguyễn Thị Minh T, là chị ruột của bà, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay tiền. Qua giới thiệu của bạn bè, bà đã gặp chị Trần Thị Nhật T để hỏi vay tiền, nhưng do người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bà T, không phải là bà, nên chị Nhật T yêu cầu phải có mặt người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho vay tiền. Do đó, bà đưa bà T cùng đến gặp chị Nhật T để vay tiền. Sau khi đến nhà chị Nhật T, thì bà cùng với bà T và anh T đi đến Văn phòng Công chứng T. Khi đến nơi bà đứng bên ngoài, còn anh T và bà T đi vào bên trong văn phòng, hai bên thỏa thuận những gì bà hoàn toàn không hay biết. Sau khi trở về nhà, bà T đưa cho bà số tiền 200.000.000 đồng bảo kiểm tiền, nên bà nhận và kiểm tiền. Việc bà nhận tiền ông C chồng bà không hay biết. Khi nhận tiền có trừ lại 6.000.000 đồng tiền lãi, sau đó chị Nhật T bảo bà trả tiền lãi trực tiếp cho chị Nhật T, không thông qua bà T cho thuận tiện, nên bà trả lãi hàng tháng cho chị Nhật T, bà trả được 6 hay 7 tháng tiền lãi gì đó, bà không nhớ chính xác.

Khi bà T và anh T tranh chấp với nhau tại Tòa án, bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lúc này chị Nhật T đem 01 tờ giấy bảo bà ký xác nhận việc trả lãi, nên bà đã ký vào tờ giấy chị Nhật T đem đến, nhưng không nhớ ký bao nhiêu chữ.

Gần đây, anh T và chị Nhật T đến nhà bà và có đem 01 tờ giấy tập học sinh bảo vợ chồng bà ký vào, do nhà có nhiều công việc, nên vợ chồng bà đã ký vào mà không đọc nội dung tờ giấy viết gì.

Số tiền vay 200.000.000 đồng, bà đã trả cho bà T được 130.000.000 đồng, bà không vay tiền của anh T, nên không đồng ý yêu cầu của anh T.

Tại phiên tòa phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Đình C trình bày: Ông không biết anh T là ai, ông cũng không vay tiền gì với anh T, nên ông không đồng ý yêu cầu của anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh T: Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng và triệu tập bà T nhiều lần, nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do, nên không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Thu T trình bày: thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của anh T, chị không yêu cầu độc lập, tranh chấp trong vụ kiện này, chị T xin xét xử vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số 13/2018/DS – ST ngày 28/16/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc đã:

Căn cứ các Điều 26,35,39,68,227,228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH – 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Nhật T về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với vợ chồng ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị Minh N.

Buộc vợ chồng ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị Minh N trả cho anh Trần Nhật T số tiền gốc là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 58.350.000đồng (Năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018, bà Nguyễn Thị Minh N và ông Phạm Đình C có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý với bản án sơ thẩm, vì cấp sơ thẩm xử không đúng với bản chất sự việc, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông bà. Đồng thời, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, xem xét lại toàn bộ việc vay mượn tiền với ông T.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Văn D trình bày:

Đối với giấy mượn tiền ghi ngày 19/7/2014 có dấu hiệu giả tạo vì theo lời khai của ông T và lời khai của bà N có mâu thuẫn về thời gian xác lập giấy mượn tiền. Vì vậy, cần trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và tuổi mực trên giấy mượn tiền để xác định rõ có đúng giấy mượn tiền được xác lập vào thời gian nào.

Người làm chứng là bà Trần Thị Nhật T là em gái ruột của ông T, cũng chính là người viết giấy mượn tiền và là người đại diện theo ủy quyền của ông T trong vụ án về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với bà T nên những lời khai của bà Nhật T là không khách quan. Mặt khác, trong lời khai của bà Nhật T cũng có những mâu thuẫn trong 02 vụ án đã nêu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét lời khai của bà T trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Tuy hai vụ án độc lập nhưng có liên quan mật thiết với nhau. Bà T mới chính là người phải chịu trách nhiệm với khoản vay của ông T nên trong vụ án này bà T mới cố ý vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc nhằm trốn tránh nghĩa vụ. Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ những điểm mâu thuẫn trong lời khai của ông T đó là việc: theo ông T trình bày thì thời hạn ông cho vay là 01 năm nhưng trên thực tế từ thời điểm cho vay đến khi khởi kiện tại Tòa án thì ông T chưa bao giờ yêu cầu bà N trả tiền và việc ông T khai ông C, bà N vay tiền là đúng tên vay giùm và hàng tháng đóng lãi thay cho bà T.

Có rất nhiều mâu thuẫn giữa lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa tiến hành đối chất để làm rõ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên Tòa để: Trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và tuổi mực trên giấy mượn tiền, tiến hành đối chất và làm rõ những mâu thuẫn trong lời khai các đương sự, người làm chứng như đã nêu trên. Đồng thời, triệu tập làm việc lấy lời khai những người làm chứng sau: ông Nguyễn Đăng

Khánh H – người biết việc bà N trực tiếp biết bà N vay tiền bà T; bà Đ – biết việc ông C trả tiền bà T, ông Phạm Khắc T – biết sự việc bà T xuống nhà bà N quây phá, đòi nợ, ông Bùi Lý L, bà Đỗ Thị T biết việc bà N trả tiền bà T, bà T biết việc bà N trả lãi cho bà T, bà Nguyễn Thị Tuyết H biết việc bà N ký không tờ giấy nợ, bà Nguyễn Lê Thúy N – biết việc bà N trả nợ cho bà T, và một số người làm chứng khác có liên quan đến nội dung vụ việc. Trường hợp không hoãn phiên tòa thì đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện lại việc thu thập các chứng cứ nêu trên.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, của các đương sự là đúng với các quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định.

Về nội dung kháng cáo: Giấy vay tiền (bút lục 09) thể hiện ông C bà N có ký mượn của ông T số tiền 200.000.000đồng. Bà N khai là do bà Nhật T đem đến nhà cho vợ chồng bày ký sau này và do nhiều việc nên ông bà không xem xét nội dung là không có cơ sở. Tại bút lục 108, 109 thể hiện bà T ông T có ký văn bản thỏa thuận nhận tiền cọc 200.000.000đồng cho việc chuyển nhượng QSDĐ do bà T đứng tên. Tuy nhiên mặt sau của hợp đồng đặt cọc có thể hiện nội dung bà N nhận đủ số tiền 200.000.000đồng. Như vậy việc bà T đứng ra ký văn bản thỏa thuận nhận tiền đặt cọc thực chất là đảm bảo cho bà N, ông C vay tiền là có cơ sở. Ngoài ra, bút lục 109 còn thể hiện bà N đã trả 06 lần mỗi lần 6.000.000đồng và 01 lần 3.000.000đồng phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án đây là tiền lãi của 6,5 tháng. Việc bà N khai số tiền nợ gốc đã trả cho bà T 130.000.000đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn làm đơn kháng cáo hợp lệ và trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Minh T nhưng bà T vắng mặt không có lý do nên tiến hành xét xử vắng mặt bà T là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nhật T có đơn xin vắng mặt, bà Nguyễn Thị Minh T đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà T và người làm chứng nêu trên.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm ông D đề nghị hoãn phiên tòa để: Trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và tuổi mực trên giấy mượn tiền; làm rõ những mâu thuẫn trong lời khai, tiến hành đối chất giữa các đương sự và người làm chứng; Đồng thời, triệu tập làm việc lấy lời khai thêm những người làm chứng. Xét thấy, đề nghị của ông D dựa trên ý kiến chủ quan, không có cơ sở chấp nhận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đề nghị hoãn phiên tòa của ông D.

[2] Về quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung:

Xét thấy, ông T cho rằng ngày 19/7/2014, ông cho vợ chồng ông C, bà N vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 3%/tháng. Hai bên viết giấy tay, ông C và bà N cùng ký tên vào giấy vay tiền. Trong 06 tháng tiếp theo, ông C và bà N trả lãi cho ông đầy đủ, đến tháng thứ 07 ông C và bà N chỉ trả $\frac{1}{2}$ tiền lãi, từ đó đến nay ông C và bà N không trả tiền lãi, cũng chưa trả tiền gốc là 200.000.000 đồng cho ông. Ông T cung cấp 01 “Giấy mượn tiền” có chữ ký của ông C, bà N và 01 giấy theo dõi trả tiền lãi hàng tháng có chữ ký của bà N.

Ông C, bà N cho rằng không quen biết và vay tiền của ông T. Tuy nhiên, bà N thừa nhận do làm ăn thua lỗ, bà đã mượn của bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay tiền từ bà Nhật T. Sau khi bà cùng bà T và ông T từ Văn phòng công chứng T trở về nhà, bà đã nhận từ bà T số tiền 200.000.000 đồng, trong đó có trừ 01 tháng tiền lãi là 6.000.000 đồng. Từ đó, hàng tháng bà là người trực tiếp trả lãi cho bà Nhật T. Bà N cho rằng số tiền trên bà đã trả cho bà T được 130.000.000 đồng tiền gốc, nhưng bà không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Ông C, bà N cho rằng giấy mượn tiền và giấy ký tên trả lãi là ông T, bà Nhật T đưa vợ chồng bà ký sau khi bà T, ông T tranh chấp với nhau; lúc thì bà N cho rằng bà và ông C ký giấy mượn tiền là để hợp thức hóa việc ông bà đã vay mượn tiền trước đây đồng thời bà khẳng định khi ký vào giấy mượn tiền ông bà không đọc nội dung nhưng đều không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Cùng vào ngày 19/7/2014 ông T, bà Nguyễn Thị Minh T có ký kết “Văn bản thỏa thuận về việc nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” tại phòng Công chứng T. Theo văn bản thỏa thuận giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 250.000.000 đồng phương thức thanh toán cụ thể: Bên B (Bên anh T) đặt cọc cho bên A (Bên bà T) số tiền 200.000.000 đồng, số tiền còn lại 50.000.000 đồng ông T phải giao bà T thời hạn 01 năm nếu ông T không giao đúng thời hạn thì chỉ được lấy một phần đất tương ứng số tiền 200.000.000 đồng. Thực tế việc ký văn bản thỏa thuận nêu trên là việc vay tài sản, người vay là bà Nguyễn Thị Minh N và ông Phạm Đình C. Bà T, bà N là hai chị em nên bà T đồng ý dùng quyền sử dụng đất của bà để đảm bảo cho số tiền vay 200.000.000 đồng. Vì sau khi ký văn bản thỏa thuận xong thì ông T có giao số tiền 200.000.000 đồng cho bà N, ông C. Em gái ông T là bà Trần Thị Nhật T đã viết giấy nhận tiền ngày 19/7/2014 để bà N, ông C ký tên là người vay tiền. Bà N đã trả lãi cho ông T đầy đủ mỗi tháng 6.000.000 đồng, do bà Nhật T ở gần nhà bà N nên ông T nhờ bà Nhật T đứng ra thu lãi hàng tháng thay ông. Đến tháng thứ bảy thì bà N chỉ trả $\frac{1}{2}$ tiền lãi là 3.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bà N, ông C đã trả cho ông T là 39.000.000 đồng, số tiền này đã được ông T thừa nhận. Bản án sơ thẩm số 05/2017/DSST ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc và Bản án phúc thẩm số 166/2017/DSST ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên hủy “Văn bản thỏa thuận về việc nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” nêu trên.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà N cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà N tiếp tục cho rằng; ông C, bà N không quen biết anh T nhưng bà N thừa nhận do làm ăn thua lỗ, bà đã mượn của bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay tiền từ bà Nhật T. Sau khi bà cùng bà T và ông T từ Văn phòng công chứng T trở về nhà, bà đã nhận từ bà T số tiền 200.000.000đồng, trong đó có trừ 01 tháng tiền lãi là 6.000.000đồng. Hàng tháng bà là người trực tiếp trả lãi cho bà Nhật T. Bà N cho rằng số tiền trên bà đã trả cho bà T được 130.000.000đồng tiền gốc, nhưng bà không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cũng như việc ông C, bà N cho rằng giấy mượn tiền và giấy ký tên trả lãi là ông T và bà Nhật T đưa vợ chồng bà ký sau khi bà T và ông T tranh chấp với nhau nhưng cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông C, bà N phải có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền gốc là 200.000.000đồng là có căn cứ

Về lãi suất, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Ông T thừa nhận ông C, bà N đã trả lãi được 39.000.000đồng. Theo bà N, sau khi vay bà chỉ nhớ đã trả lãi được 6 hay 7 tháng. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy các bên đương sự thỏa thuận lãi trái pháp luật nên đã tính lại theo quy định là có căn cứ. Cụ thể lãi suất như sau:

Lãi suất trong hạn tính từ ngày 19/7/2014 đến 19/7/2015: $\{200.000.000\text{đồng} \times 9\%/\text{năm}\} = 18.000.000\text{đồng}$. Lãi suất quá hạn tính từ ngày 20/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 11 tháng 08 ngày: $200.000.000\text{đồng} \times 9\% \times 150\% \times \{02\text{ năm} + 11\text{ tháng} + 08\text{ ngày}\} = 79.350.000\text{đồng}$.

Ông C, bà N đã trả được 39.000.000đồng tiền lãi. Do đó, ông C, bà N còn phải trả là: $\{18.000.000\text{đồng} + 79.350.000\text{đồng}\} - 39.000.000\text{đồng} = 58.350.000\text{đồng}$.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Minh T đưa cho ông T để làm tin khi bà N vay tiền, đã được giải quyết bằng một vụ án khác đã có hiệu lực pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Đồng Nai: Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Ông C, bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: $258.350.000\text{đồng} \times 5\% = 12.917.500\text{đồng}$ (Mười hai triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng). Kháng cáo của bà N và ông C không được chấp nhận ông C, bà N còn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 003202 ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án huyện X, tỉnh Đồng Nai, số tiền án phí còn lại ông C và bà N còn phải nộp là 12.917.500đồng (Mười hai triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng). Hoàn trả ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.200.000đồng (Mười triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 008086 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh N và ông Phạm Đình C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 13/2018/DSST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

Áp dụng Điều 471, 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 227, 228 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nhật T về việc: “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với vợ chồng ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị Minh N.

Buộc vợ chồng ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị Minh N trả cho ông Trần Nhật T số tiền gốc là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 58.350.000đồng (Năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí:

Vợ chồng ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị Minh N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 12.917.500 đồng (Mười hai triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng).

Hoàn trả cho anh Trần Nhật T số tiền là 10.200.000đồng (Mười triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008086 ngày 25/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- Dương sự;
- TAND huyện Xuân Lộc;
- VKS.ND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THA.DS huyện X;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quý

